

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI SÀI GÒN - TNHH MTV

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/06/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		10,008,121,237,401	16,269,720,265,144
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110		7,494,497,868,885	6,615,474,563,999
1. Tiền	111	V.1	318,757,868,885	397,974,563,999
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	7,175,740,000,000	6,217,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4,500,000,000	7,178,800,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4,500,000,000	7,178,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,027,065,034,820	1,021,851,960,670
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	525,035,854,537	490,860,016,556
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	575,155,088,773	599,890,183,066
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	339,441,019,639	343,980,465,994
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(412,878,704,946)	(412,878,704,946)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		311,776,817	-
IV. Hàng tồn kho	140		683,231,216,255	710,984,402,837
1. Hàng tồn kho	141	V.6	974,052,189,255	1,001,805,375,837
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.6	(290,820,973,000)	(290,820,973,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		798,827,117,441	742,609,337,638
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	5,630,283,995	9,837,195,730
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		362,895,265,924	378,958,807,890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		430,301,567,522	353,813,334,018
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260)	200		3,711,876,641,315	3,712,016,974,966
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15,356,771,489	16,410,151,999
1. Phải thu dài hạn khác	216		15,356,771,489	16,410,151,999
II. Tài sản cố định	220		936,826,692,869	967,556,560,241
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	768,841,869,518	798,563,321,603
- Nguyên giá	222	V.9	1,907,083,142,030	1,894,572,697,106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.9	(1,138,241,272,512)	(1,096,009,375,503)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	167,984,823,351	168,993,238,638
- Nguyên giá	228	V.10	234,661,563,352	234,661,563,351
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	V.10	(66,676,740,001)	(65,668,324,714)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	324,152,765,095	331,583,365,651
- Nguyên giá	231	V.11	591,010,518,657	591,010,518,657
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	V.11	(266,857,753,562)	(259,427,153,006)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		703,986,836,297	652,186,689,711
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.12	4,845,214,644	3,939,276,202
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	699,141,621,653	648,247,413,509
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,668,341,537,490	1,668,341,537,490
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	773,697,780,000	773,697,780,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	805,354,684,150	805,354,684,150
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.14	454,841,982,554	454,841,982,554
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.14	(365,552,909,214)	(365,552,909,214)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		63,212,038,075	75,938,669,874
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	38,815,293,803	51,541,925,603
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		24,396,744,272	24,396,744,271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		13,719,997,878,716	19,981,737,240,115

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/06/2024	01/01/2024
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3,240,571,909,763	2,630,755,153,044
I. Nợ ngắn hạn	310		2,655,262,361,150	2,037,246,076,523
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	526,026,380,244	450,534,417,264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	11,563,087,382	9,878,435,838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	31,749,463,590	20,467,578,379
4. Phải trả người lao động	314		1,369,648,165,356	914,366,670,604
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	245,115,369,533	132,436,748,063
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	428,400,859	441,139,741
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		166,773,921,785	154,830,727,838
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7,100,000,000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		288,094,289,140	345,535,570,067
10. Quỹ bình ổn giá	323		8,763,283,261	8,754,788,729
II. Nợ dài hạn	330		585,309,548,613	593,509,076,521
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3,000,000	3,000,000
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	524,576,394,174	532,772,541,942
3. Phải trả dài hạn khác	337		50,001,145,871	50,004,526,011
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			10,729,008,568	10,729,008,568
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		10,479,425,968,953	17,350,982,087,071
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	10,479,425,968,953	17,350,982,087,071
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.21	8,660,000,000,000	8,660,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.21	8,660,000,000,000	8,660,000,000,000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.21	(107,909,666,382)	(107,909,666,382)
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.21	390,459,496,813	390,459,496,813
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		134,428	
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	1,047,422,187,509	8,402,224,901,350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		483,246,461,295	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		483,246,461,295	-
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	V.21	6,207,355,290	6,207,355,290
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		13,719,997,878,716	19,981,737,240,115

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Huyền

TUQ.Kế toán trưởng.

Nguyễn Xuân Vũ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2024	6 THÁNG NĂM 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,817,320,969,412	3,031,834,930,229
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	30,982,953,592	20,079,469,881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,786,338,015,820	3,011,755,460,348
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	2,618,660,026,931	2,764,263,883,594
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		167,677,988,889	247,491,576,754
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1,545,794,855,401	3,149,416,967,137
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,501,871,409	1,973,924,191
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		9,558,718	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	274,780,603,556	272,716,681,648
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	997,947,365,628	678,571,055,593
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		438,243,003,697	2,443,646,882,459
11. Thu nhập khác	31	VI.8	45,122,057,994	58,051,362,267
12. Chi phí khác	32	VI.9	118,600,396	1,575,909,794
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		45,003,457,598	56,475,452,473
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		483,246,461,295	2,500,122,334,932
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		483,246,461,295	2,500,122,334,932

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính .

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

TUQ.Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Diệu Huyền

Nguyễn Xuân Vũ



Lâm Quốc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	6 THÁNG NĂM 2024	6 THÁNG NĂM 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		3,190,171,698,593	3,767,179,332,660
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2,631,708,997,684)	(3,150,179,512,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(358,626,844,140)	(287,996,904,139)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(28,325,112,924)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		694,109,446,595	355,351,302,359
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1,309,742,209,666)	(1,338,919,817,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(444,122,019,226)	(654,565,598,890)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(869,440,963)	(1,653,179,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(396,001,600,000)	(44,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7,536,300,000,000	70,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,538,519,078,916	3,151,447,161,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,677,948,037,953	3,176,593,982,854
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,354,802,713,841)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7,354,802,713,841)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		879,023,304,886	2,522,028,383,964
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,615,474,563,999	12,502,069,941,795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7,494,497,868,885	15,024,098,325,759

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diệu Huyền

TUQ.Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Vũ

Tổng Giám đốc

Lâm Quốc Thanh